

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1662/TTr-SCT ngày 31/3/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục gồm 10 thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương có trách nhiệm thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm đúng quy định; xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình nội bộ (nếu có) đối với các thủ tục chưa được tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCCTP, XD&CT, Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.A.Tuấn.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Cường**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (03 TTHC)**

| STT   | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Thời gian giải quyết   |  | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có) | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|---|----------|--|--|--|--|----------------------|-----------------------------|----------|---|
|   |          |  | Theo quy định  | Sau cắt giảm   |  |                      | Toàn trình                  | Một phần |   |
| <b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (03 TTHC)</b> |          |  |  |  |  |                      |                             |          |   |
| <b>LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</b>         |          |  |  |  |  |                      |                             |          |   |
| 1   | 1.014967 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | - 05 ngày làm việc đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc phương tiện giao | - 2,5 ngày làm việc đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | Không quy định       | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết  |  | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | Phí, lệ phí (nếu có) | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|---------|----------|---|--|------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------|---|
|     |         |          | Theo quy định   | Sau cắt giảm   |                                    |                      | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |         |          | thông cơ giới đường bộ;<br>- 03 ngày làm việc đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt hoặc 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP. | phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;<br>- 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt hoặc 2,5 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP. |                                    |                      |                             |          | quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có) | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |  | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------|---|----------------------|-------------------|--|----------------------|-----------------------------|--|----------------|
|     |          |   | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |  |                      | Toàn trình                  | Một phần   |                |
| 2   | 1.014968 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | 03 ngày làm việc     | 1,5 ngày làm việc | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu.</li> </ul> | Không quy định       | x                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;</li> <li>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ</li> </ul> |                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Thời gian giải quyết |                  | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có) | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý   |
|-----|----------|--|----------------------|------------------|--|----------------------|-----------------------------|----------|--|
|     |          |  | Theo quy định        | Sau cắt giảm     |  |                      | Toàn trình                  | Một phần |  |
|     |          |  |                      |                  |  |                      |                             |          | trường Bộ Công Thương.   |
| 3   | 1.014969 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | 02 ngày làm việc     | 01 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | Không quy định       | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết |              | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | Phí, lệ phí (nếu có) | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|---------|----------|----------------------|--------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------|---|
|     |         |          | Theo quy định        | Sau cắt giảm |                                    |                      | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |         |          |                      |              |                                    |                      |                             |          | - Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |

### B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (07 TTHC)

| STT   | Mã TTHC  | Tên TTHC                                  | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|---|----------|---|----------------------|-------------------|------------------------------------|--|-----------------------------|----------|---|
|   |          |   | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |                                    |  | Toàn trình                  | Một phần |   |
| <b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (04 TTHC)</b> |          |   |                      |                   |                                    |  |                             |          |   |
| <b>LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>         |          |   |                      |                   |                                    |  |                             |          |   |
| 1   | 1.001338 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành           | - 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                      | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả  | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|----------|---|----------------------|-------------------|---|--|-----------------------------|----------|---|
|     |          |   | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |   |  | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |          |   |                      |                   | chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp.<br>- 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân.<br>(Theo Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026) |                             |          | của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
| 2   | 2.000598 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành  | Không quy định   | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều   |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý   |
|-----|----------|--|----------------------|-------------------|--|--|-----------------------------|----------|--|
|     |          |  | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |  |  | Toàn trình                  | Một phần |  |
|     |          |  |                      |                   | chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu.                          |  |                             |          | của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.                            |
| 3   | 1.001323 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | - Trường hợp sửa đổi, bổ sung trụ sở chính/địa điểm kinh doanh/địa điểm tổ chức bán lẻ:<br>+ 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp. | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Thời gian giải quyết |              | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | Phí, lệ phí (nếu có)  | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|---------|----------|----------------------|--------------|------------------------------------|---|-----------------------------|----------|---|
|     |         |          | Theo quy định        | Sau cắt giảm |                                    |   | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |         |          |                      |              |                                    | <p>+ 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân.</p> <p>(Theo Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026)</p> <p>- Các trường hợp khác:<br/>Không quy định.</p> |                             |          | - Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |

| STT   | Mã TTHC  | Tên TTHC  | Thời gian giải quyết |                    | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|---|----------|---|----------------------|--------------------|--|--|-----------------------------|----------|---|
|   |          |   | Theo quy định        | Sau cắt giảm       |  |  | Toàn trình                  | Một phần |   |
| <b>LĨNH VỰC DẦU KHÍ</b>                             |          |   |                      |                    |  |  |                             |          |   |
| 1   | 1.013987 | Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 25 ngày làm việc     | 12,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | Không quy định   | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
| <b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC)</b> |          |   |                      |                    |  |  |                             |          |   |
| <b>LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>       |          |   |                      |                    |  |  |                             |          |   |
| 1   | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá  | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc  | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;   | - 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT  |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                       | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả                       | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý   |
|-----|----------|--------------------------------|----------------------|-------------------|--|--|-----------------------------|----------|--|
|     |          |                                | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |  |  | Toàn trình                  | Một phần |  |
|     |          |                                |                      |                   | - Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp.<br>- 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân.<br>(Theo Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026) |                             |          | của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
| 2   | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành                                 | - Trường hợp sửa đổi, bổ sung trụ sở chính/địa điểm kinh   | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều  |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC                 | Thời gian giải quyết |              | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả  | Phí, lệ phí (nếu có)   | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|---------|--------------------------|----------------------|--------------|---|--|-----------------------------|----------|---|
|     |         |                          | Theo quy định        | Sau cắt giảm |   |  | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |         | bán lẻ sản phẩm thuốc lá |                      |              | chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | doanh/địa điểm tổ chức bán lẻ:<br>+ 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp.<br>+ 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân.<br>(Theo Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 và Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian hiệu |                             |          | của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                   | Thời gian giải quyết |                   | Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả   | Phí, lệ phí (nếu có)  | Cung cấp DVC trực tuyến (x) |          | Căn cứ pháp lý  |
|-----|----------|--|----------------------|-------------------|--|---|-----------------------------|----------|---|
|     |          |  | Theo quy định        | Sau cắt giảm      |  |   | Toàn trình                  | Một phần |   |
|     |          |  |                      |                   |  | lực đến hết ngày 31/12/2026)<br>- Các trường hợp khác:<br>Không quy định. |                             |          |   |
| 3   | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 15 ngày làm việc     | 7,5 ngày làm việc | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu. | Không quy định  | x                           |          | - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;<br>- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |